Giải pháp thúc đẩy sự gắn kết giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

TRẦN KHÁNH HƯNG

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm hướng tới mục tiêu phát triển một nền kinh tế năng động và hiệu quả là một nội dung quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy vậy, nhìn vào động thái chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội chưa có sự tương thích với nhau. Điều này đã kéo theo một số hệ quả tiêu cực với nền kinh tế. Bài viết phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mối quan hệ với chuyển dịch cơ cấu lao động, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm gắn kết giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thời gian tới.

1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội

Trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, việc thực hiện chủ trương, đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) của Đảng đã tạo ra những biến đổi quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội. Sự biến đổi này diễn ra phù hợp với quy luật khách quan của các nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp khi thực thi CNH, HĐH.

BẢNG 1: **Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động ở Việt Nam**

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	1990	2000	2005	2011
1	*Cơ cấu giá trị sản xuất*				
	Công nghiệp - xây dựng	22,67	36,73	41,53	40,79
	Nông - lâm - ngư nghiệp	38,74	24,53	20,97	22,02
	Thương mại - dịch vụ	38,59	38,74	37,50	37,19
2	*Cơ cấu lao động*				
	Công nghiệp - xây dựng	11,2	13,0	17,6	21,3
	Nông - lâm - ngư nghiệp	73,0	62,2	55,1	48,4
	Thương mại - dịch vụ	15,8	24,8	27,3	30,3

Nguồn: 1990-2010: Niên giám thống kê; 2011: Tổng cục Thống kê (2012), Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2011.

Nghiên cứu động thái chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, mặc dù tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế còn chậm nhưng xét về tổng thể hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế diễn ra tương đối đúng theo mục tiêu đề ra. Mặc dù vậy, số liệu thống kê trong bảng 1 cho thấy rằng đã có sự khác biệt nhất định trong quá

Trần Khánh Hưng, TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

trình chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất và cơ cấu lao động trong nền kinh tế Việt Nam ở những thời điểm khác nhau. Cụ thể là sự chuyển dịch cơ cấu lao động thời gian qua có chậm hơn với chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất. Hạn chế này là một tất yếu do năng suất lao động trong khối ngành nông nghiệp tăng chậm hơn so với các khối ngành khác. Đồng thời nó cũng phản ánh một thực tế là công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chưa có sự phát triển đến độ tạo khả năng mở rộng thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp chuyển sang.

Theo số liệu trong bảng 1, giai đoạn trước năm 2000, khu vực công nghiệp - xây dựng có sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế. Năm 1990, khu vực công nghiệp và xây dựng mới chiếm 22,67% trong cơ cấu giá trị sản xuất của nền kinh tế nhưng số liệu tương ứng năm 2000 là 36,73%. Trong khi đó, tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp cũng giảm mạnh theo hiều hướng ngược lại, từ 38,74% năm 1990 xuống còn 24,53% năm 2000. Trong thời gian này, cơ cấu lao động cũng có sự thay đổi tương ứng nhưng mức độ dịch chuyển còn thấp. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 1990 là 73% giảm xuống còn 62,2% năm 2000 nhưng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng chỉ tăng từ 11,2% năm 1990 lên 13,0% năm 2000. Tỷ trọng của khu vực thương mại, dịch vụ trong cơ cấu giá trị sản xuất có biến động nhưng không đáng kể, năm 1990 là 38,59% và năm 2000 là 38,74% nhưng tỷ trọng lao động trong khu vực này lại tăng nhanh, từ 15,8% năm 1990 tăng lên chiếm 24,8% năm 2000.

Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2011, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam đã chậm lại. Năm 2005, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 41,53% và đến năm 2011 giảm chút ít, còn chiếm 40,79%. Cũng trong thời gian này, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất tương ứng là 20,97% và 22,02%. Tuy nhiên trong giai đoạn này, cơ cấu lao động lại có sự chuyển dịch nhanh hơn. Ví dụ, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp so với tổng số lao động trong toàn bộ nền kinh tế từ 55,1% năm 2005 giảm còn 48,4% năm 2011, trong khi tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 17,6% lên 21,3%. Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ tiếp tục tăng lên, năm 2005 chiếm 27,3% và năm 2011 là 30,3%.

Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2011, mặc dù tỷ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế đã giảm mạnh từ 38,74% xuống còn 22,02%, tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động của cả nền kinh tế giảm từ 73% xuống còn 48,4%; tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 22,67% lên 40,79%, nhưng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ tăng từ 11,2% lên 21,3%. Như vậy có thể thấy rằng, sự gia tăng nhanh tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế không tương ứng với sự gia tăng tỷ trọng lao động của khu vực này trong cơ cấu lao động, đồng thời tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong cơ cấu giá trị sản xuất biến động không lớn nhưng tỷ trọng lao động trong khu vực này tăng khá nhanh. Một điểm đáng chú ý nữa là mặc dù số lượng lao động trong các nhóm ngành kinh tế đều gia tăng nhưng tốc độ thu hút lao động vào từng nhóm ngành không đều. Tổng số lao động cả nước tăng 20,91 triệu người thì nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,75 triệu người (chiếm 13,1%), nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tăng 8,01 triệu người (chiếm 38,3%), nhóm ngành dịch vụ tăng 10,3 triệu người (chiếm 49,2%). Thực tế cho thấy, số lao động tuyệt đối trong nông nghiệp và nông thôn Việt Nam thời gian qua vẫn tiếp tục gia tăng trong khi nhóm ngành công nghiệp - xây dựng mặc dù có sự gia tăng mạnh về khối lượng đầu tư và tốc độ tăng trưởng đạt mức cao nhưng chưa thực sự tạo

ra nhiều số chỗ làm việc mới để thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp. Khu vực dịch vụ thu hút nhiều lao động từ nông nghiệp nhưng chủ yếu tập trung ở một số ngành dịch vụ không phải là các ngành dịch vụ mang tính hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất. Theo tính toán của tác giả Nguyễn Thị Minh (2013) thì trong giai đoạn 2005 - 2010, mức tăng lao động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản là 50,05%; trong lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí là 22,13%; trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú ăn uống là 15,68%[1]. Mặt khác, sự gia tăng lao động làm việc trong ngành dịch vụ có đóng góp nhiều bởi lực lượng lao động "phi chính thức". Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam thì tỷ lệ lao động phi chính thức từ 34,6% năm 2010 tăng lên 35,8% năm 2011 và 36,6% năm 2012[2].

Từ những phân tích trên cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động ở Việt Nam chưa có sự tương thích với nhau. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lao động của nền kinh tế còn thấp, đồng thời còn làm giảm tính cạnh tranh của lao động Việt Nam khi hội nhập vào thị trường lao động quốc tế. Do tỷ trọng lao động làm việc trong nông - lâm nghiệp - thủy sản còn lớn trong khi năng suất lao động của nhóm ngành này hầu như không thay đổi trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2010[3] và thực tế chỉ bằng 45,5% năng suất lao động chung, bằng 25,1% năng suất lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng, bằng 36,3% năng suất lao động trong lĩnh vực dịch vụ[4] đã dẫn đến tình trạng năng suất lao động của cả nền kinh tế Việt Nam ở mức thấp, đặc biệt nếu so sánh với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, mặc dù năng suất lao động của lao động Việt Nam đạt gần 2.400 USD/người (tính bằng USD, tỷ giá hối đoái năm 2011) đã cao hơn so với các năm trước (năm 1990 là 265 USD, năm 1995 là 630 USD, năm 2000 là 842 USD, năm 2005 là 1.237 USD và năm 2010 là 2.067 USD) nhưng vẫn còn thấp hơn

BẢNG 2: **So sánh năng suất lao động của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (quy đổi theo ngang bằng sức mua (PPP) năm 2005)**

Năm 1990			Năm 2000			Năm 2010		
Quốc gia	NSLĐ (USD)	%	Quốc gia	NSLĐ (USD)	%	Quốc gia	NSLĐ (USD)	%
Nhật Bản	52.700	100,0	Xingapo	75.600	100,0	Xingapo	89.900	100,0
Xingapo	51.200	97,2	Nhật Bản	58.000	76,6	Nhật Bản	63.900	71,2
Hàn Quốc	27.100	51,4	Hàn Quốc	42.900	56,7	Hàn Quốc	57.700	64,2
Malaixia	18.600	35,3	Malaixia	26.700	35,3	Malaixia	35.000	38,9
Thái Lan	7.800	14,9	Thái Lan	12.000	15,9	Thái Lan	15.300	17,0
Philipin	7.200	13,6	Philipin	7.700	10,2	Trung Quốc	12.400	13,8
Indônêxia	5.100	9,7	Indônêxia	6.600	8,7	Philipin	9.400	10,4
Trung Quốc	2.000	3,8	Trung Quốc	4.800	6,4	Indônêxia	9.000	10,0
Việt Nam	2.000	3,9	Việt Nam	3.400	4,5	Việt Nam	5.300	5,9

Nguồn: APO Productivity Databook 2012, table 8, p. 63.

1. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Minh (2013), Kinh tế Việt Nam - từ chính sách ổn định tổng cầu sang chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Nxb Tri thức, tr. 123.

2. http://vnexpress.net/gl/kinh-doanh/2012/12/tang-truong-gdp-ca-nam-5-03/ truy cập 21h ngày 21-02-2013.

3. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Minh (2013). Kinh tế Việt Nam - từ chính sách ổn định tổng cầu sang chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Nxb Tri thức, tr. 123.

4. http://nld.com.vn/20120710092341537p0c1010/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-thap.htm truy cập 21h ngày 21-02-2013.

nhiều so với nhiều nước ở Đông Nam Á như: Philipin, Indônêxia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo. Còn theo báo cáo năng suất năm 2012 của Tổ chức năng suất Châu Á thì mặc dù Việt Nam có mức tăng năng suất hàng năm là 5% giai đoạn 1990-2010 hay 4,5% trong giai đoạn 2000-2010, nhưng vẫn thể hiện rõ sự thua kém nhiều về năng suất lao động so với các nước trong khu vực.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, năm 1990 năng suất lao động của Nhật Bản là 52.700 USD, của Xingapo là 51.200 USD, của Hàn Quốc là 27.100 USD, của Malaixia là 18.600 USD, của Thái Lan là 7.800 USD, của Philipin là 7.200 USD, của Indônêxia là 5.100 USD và của Việt Nam chỉ là 2.000 USD. Nếu tính năng suất lao động của Nhật Bản là 100% thì năng suất lao động của Malaixia bằng 35,3%; của Thái Lan bằng 14,9%; của Philipin bằng 13,6%; của Indônêxia bằng 9,7%, trong khi Việt Nam chỉ bằng 3,9%. Năm 2000, năng suất lao động của Xinhgapo là 75.600 USD, của Nhật Bản là 58.000 USD, của Hàn Quốc là 42.900 USD, của Malaixia là 26.700 USD, của Thái Lan là 12.000 USD, của Philipin là 7.700 USD, của Indônêxia là 6.600 USD, của Trung Quốc là 4.800 USD và của Việt Nam là 3.400 USD. Nếu tính năng suất lao động của Xingapo là 100% thì của Thái Lan bằng 15,9%; của Philipin bằng 10,2%; của Indônêxia bằng 8,7% và của Việt Nam chỉ bằng 4,5%. Năm 2010, năng suất lao động của Xingapo là 89.900 USD, của Nhật Bản là 63.900 USD, của Hàn Quốc là 57.700 USD, của Malaixia là 35.000 USD, của Thái Lan là 15.300 USD, của Trung Quốc là 12.400 USD, của Philipin là 9.400 USD, của Indônêxia là 9.000 USD, của Việt Nam là 5.300 USD. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 5,9% của Xingapo trong khi của Indônêxia bằng 10%; của Philipin bằng 10,4%; của Thái Lan bằng 17%; của Malaixia bằng 38,9%. Ngoài ra, cũng do tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các nhóm ngành kinh tế còn chậm nên sức ép về vấn đề việc làm, nhất là đối với khu vực nông thôn, kèm theo đó là hàng loạt các vấn đề xã hội khác sẽ ngày càng gia tăng và điều đó sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu của quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam.

Từ những phân tích trên có thể đưa ra nhận định rằng, sức ép từ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực đang trở thành một rào cản đối với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam.

2. Một số giải pháp nhằm gắn kết giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội trong CNH, HĐH ở Việt Nam

Hướng đến mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Việt Nam cần phải tập trung giải quyết nhiều vấn đề trong lộ trình CNH, HĐH nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động hơn, hiệu quả hơn và qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung trong hội nhập kinh tế quốc tế. Một trong những vấn đề có ý nghĩa bức thiết, mang tính đột phá cần chú trọng giải quyết là việc gắn kết giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. Sự gắn kết này cần được thực hiện thông qua những giải pháp sau:

Thứ nhất, lựa chọn và tạo lập cơ cấu sản xuất gắn với lợi thế so sánh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc lựa chọn và tạo lập cơ cấu ngành kinh tế đòi hỏi nhà nước cần rà soát và điều chỉnh chiến lược hình thành và củng cố lợi thế cạnh tranh, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và lựa chọn những sản phẩm có thế mạnh và sản phẩm chiến lược quốc gia nhằm phát huy tốt các nguồn lực hiện có của nền kinh tế trong đó có nguồn nhân lực. Cụ thể: (1) Tăng mạnh hơn nữa tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở Việt Nam trước hết chính là quá trình phát

triển mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp, thông qua đó thu hút lao động nhằm giảm bớt lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời tăng thu nhập và khả năng tích lũy cho dân cư. Đây lại chính là điều kiện để tái đầu tư, áp dụng các phương pháp sản xuất, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, trong đó có cả sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu hướng tới là phát triển tất cả các ngành kinh tế nhưng công nghiệp và dịch vụ cần phát triển nhanh hơn qua đó gia tăng tỷ trọng của sản phẩm công nghiệp và dịch vụ trong GDP. (2) Hình thành các vùng kinh tế dựa trên tiềm năng, lợi thế của vùng, gắn với nhu cầu của thị trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở Việt Nam cũng là quá trình chuyển biến căn bản về phân công lao động xã hội theo lãnh thổ. Điều này đòi hỏi cần xóa bỏ tình trạng chia cắt về thị trường giữa các vùng; xóa bỏ tình trạng tự cung tự cấp, đặc biệt là tự cung, tự cấp về lương thực của từng vùng, từng địa phương. Mỗi địa phương cần đặt mình trong một thị trường thống nhất, không chỉ là thị trường cả nước mà còn là thị trường quốc tế, trên cơ sở đó xác định những khả năng, thế mạnh của mình để tập trung phát triển và tham gia vào quá trình phân công, hợp tác lao động có hiệu quả. (3) Quy hoạch, xây dựng các khu đô thị, trung tâm kinh tế, thương mại nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bởi chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH cũng là quá trình phân công lao động xã hội, là quá trình chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Như vậy, việc hình thành các trung tâm kinh tế, thương mại, thúc đẩy quá trình đô thị hóa sẽ tạo thêm nhiều chỗ làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp, từ đó góp phần giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội. Đây là giải pháp vừa cấp bách, vừa triệt để nhằm giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn Việt Nam hiện nay, đồng thời là hệ quả tất yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Thứ hai, xác định nhu cầu về nguồn nhân lực gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành để xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Việc đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực cần được xem như một giải pháp cơ bản, trọng tâm trong thời gian tới, là cơ sở thực hiện các nhiệm vụ phát triển lực lượng lao động cho nền kinh tế. Việc đánh giá xác định nhu cầu đào tạo cần được thực hiện một cách có hệ thống do các bộ, ban, ngành trong bộ máy nhà nước đứng ra thực hiện. Đồng thời, các tổ chức liên quan đến đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở dạy nghề cũng cần nghiên cứu xác định nhu cầu nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Điều đáng chú ý là việc xác định nhu cầu nguồn nhân lực cần được xác định một cách có hệ thống từ nhu cầu phát triển của từng địa phương, từng ngành, từng doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, việc đánh giá nhu cầu nhân lực sẽ giúp thực hiện phương châm đào tạo theo nhu cầu. Theo đó nhu cầu xã hội về lao động đến đâu thì có sự đào tạo tương ứng với yêu cầu đảm bảo cả số lượng và chất lượng. Thời gian qua cho thấy, do những hạn chế về dự báo về phát triển kinh tế - xã hội và dự báo về biến động của cơ cấu ngành kinh tế đã dẫn đến những mất cân đối, bất cập trong đào tạo nguồn nhân lực. Khắc phục tình trạng này, cần có những nghiên cứu cụ thể về chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu trình độ chuyên môn theo từng lĩnh vực ngành nghề làm căn cứ cho việc dự báo chính xác hơn, khoa học hơn để có những chính sách, giải pháp phù hợp trong đào tạo. Ngoài ra, để nâng cao tính chính xác của dự báo nhu cầu nhân lực, hàng năm cần có sự đánh giá, điều chỉnh thông tin về nhu cầu lao động

một cách có hệ thống và cần chú trọng đến nhu cầu nghề nghiệp của lực lượng lao động.

Thứ ba, tăng cường công tác định hướng phát triển nghề nghiệp và phân luồng lao động.

Định hướng và phân luồng lao động là những hoạt động giúp cho cá nhân tự nhìn nhận, đánh giá sở trường, thế mạnh của mình để hình thành năng lực chuyên môn, hướng phát triển nghề nghiệp cho chính bản thân, đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế và các cơ quan quản lý xây dựng định hướng và chiến lược phát triển trên cơ sở đánh giá về khả năng huy động và sử dụng các nguồn lực, nhất là việc khai thác, sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả trong tương lai. Việc định hướng và phân luồng nhân lực cần được thực hiện sớm gắn với năng lực của mỗi cá nhân trong môi trường giáo dục – đào tạo. Điều này hoàn toàn không đối lập với chủ trương phát triển con người với tư cách là chủ thể xã hội vì nó giúp mỗi cá nhân lựa chọn và phát triển nghề nghiệp phù hợp với sở trường của mình, do vậy các địa phương cần chú trọng công tác phân tích dự báo về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với nhu cầu lao động xã hội để gắn đào tạo với sử dụng và phát huy năng lực của người lao động gắn với chuyên môn ngành nghề.

Thời gian qua ở Việt Nam, do không nắm được những biến động về cơ cấu ngành nghề dẫn đến tình trạng đào tạo không đúng, không sát nhu cầu đã gây lãng phí thời gian và chi phí. Điều đó cũng có nghĩa là một bộ phận lớn lực lượng lao động đào tạo bị lãng phí. Theo kết quả khảo sát của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh (Falmi) thì có khoảng 60% học sinh chọn sai ngành học; 75% thiếu hiểu biết về nghề bản thân chọn học, việc sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc vẫn còn khá phổ biến. Thực trạng này có nguyên nhân từ việc hướng nghiệp ở nhiều địa phương thời gian qua không tốt. Hiện tượng "đa số học sinh không có sự định hướng nghề nghiệp rõ ràng nên khi rớt đại học đã chọn đại một ngành, một trường để học" diễn ra khá phổ biến. Với một số ngành thị trường lao động đang thừa thì nhiều người học trong khi một số ngành khác xã hội đang cần lại thiếu người học. Điều này tạo gánh nặng cho xã hội, vừa mất cân đối ngành nghề nghiêm trọng trên thị trường lao động vừa gây lãng phí nguồn nhân lực"[5]. Thực tế, khi nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, cơ cấu ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng, nhiều nghề mới, xuất hiện gắn với kỹ năng nghề nghiệp mới điều đó cũng đòi hỏi người lao động phải năng động và thích ứng. Đây là vấn đề đặt ra với hoạt động giáo dục - đào tạo lực lượng lao động trẻ ở các địa phương.

Thứ tư, nhiệm vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH cần được đặt trong bối cảnh Việt Nam hiện đứng trước nhiều thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế cho thấy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm cơ cấu ngành nghề, trong đó có những ngành nghề truyền thống hay những ngành nghề sử dụng nhiều lao động và xem nó như lợi thế cạnh tranh sẽ dần được thay thế bằng những ngành nghề mới dựa vào công nghệ nhiều hơn. Điều này đòi hỏi cơ cấu lao động phải coi trọng đến chất lượng, đặc biệt là kỹ năng nghề nghiệp. Để hội nhập thành công và bắt nhịp kịp với tri thức nhân loại, Việt Nam cần đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo trong đó có việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giáo dục - đào tạo. Mặc dù tính đến cuối năm 2011, Việt

5. http://www.sggp.org.vn/laodongvieclam/2013/3/312421/ truy cập 21h ngày 1-5-2013

Nam có 202 trường đại học, 218 trường cao đẳng với nhiều ngành nghề đào tạo, nhưng phần lớn các doanh nghiệp đều phải đào tạo lại kỹ năng cho người lao động. Một kết quả điều tra của Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia cho thấy, nhiều ý kiến cho rằng hạn chế lớn nhất của lao động Việt Nam là thiếu kinh nghiệm thực tế: 60,93%; trình độ ngoại ngữ, tin học yếu: 50,52%; thiếu kỹ năng làm việc theo nhóm: 38,02%; chuyên môn nghiệp vụ yếu: 36,46% và tác phong kỷ luật lao động yếu: 32,29%[6]. Thực trạng này có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến nguyên nhân hết sức quan trọng là các cơ sở đào tạo chưa coi trọng đúng mức giáo dục các kỹ năng cho người lao động. Đó cũng là bất cập đặt ra phải giải quyết trong nội dung giáo dục – đào tạo, không chỉ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mà cần giáo dục tác phong, ý thức kỷ luật cũng như các mối quan hệ xã hội giữa con người với con người trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực tế cũng cho thấy, trong tiến trình CNH, HĐH cần chú trọng phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao như một điều kiện không thể thiếu để mang lại thành công cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Do vậy, chủ trương của Đảng là: "Nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của nước nhà: đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ khoa học và công nhân lành nghề, trẻ hóa và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ đức tài... từng bước hình thành một nền khoa học và công nghệ hiện đại của Việt Nam có khả năng giải quyết phần lớn những vấn đề then chốt đặt ra trong CNH, HĐH"[7] cần nhanh chóng đi vào thực tế nhằm tạo động lực cho sự phát triển. Bởi lẽ không thể nói đến CNH, HĐH đất nước trong thời đại văn minh trí tuệ, thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thời đại sinh thái mà lại thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật. Đội ngũ này không chỉ tạo ra những thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến mà còn sử dụng để cải biến, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả. Đồng thời, cần tạo ra những hướng đi mới mang tính đột phá trong đào tạo nghề nhằm cung cấp lao động cho các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ ở Việt Nam. Kinh nghiệm nhiều nước trên thế giới chỉ ra rằng, cần tập trung đầu tư để hình thành các cơ sở dạy nghề, chuyển đổi mô hình đào tạo trở thành các dịch vụ đào tạo có chất lượng cao, vừa hình thành dịch vụ đào tạo công ích nhưng cũng hình thành dịch vụ đào tạo mang tính thương mại. Thực tế, các dịch vụ đào tạo đã mang đầy đủ các đặc điểm của dịch vụ lao động trong nền kinh tế thị trường, coi đào tạo nghề là hàng hóa đặc biệt có sứ mạng cao quý đối với con người và nó chịu sự chi phối của kinh tế thị trường, sự quản lý của nhà nước. Các dịch vụ đào tạo này được hình thành từ nhiều năm, được sự khuyến khích của Nhà nước, thực hiện cơ chế cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng để cạnh tranh thu hút người học. Đây cũng là vấn đề mà hệ thống dạy nghề của Việt Nam cần tham khảo vì việc sử dụng ngày càng nhiều công nghệ - kỹ thuật mới, tiên tiến, hiện đại gắn với nhiều ngành nghề mới có trình độ cao đòi hỏi phải có một đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ tương ứng. Hiện nay, xu hướng hiện đại hóa, đa dạng hóa, thị trường hóa và quốc tế hóa hoạt động đào tạo đang diễn ra mạnh mẽ cho thấy Việt Nam cần chủ động nỗ lực tham gia vào thị trường đào tạo. Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO, phải thực hiện các cam kết mở cửa dịch vụ đào tạo nên cần có cơ chế chính sách

6. Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia 2009. Báo cáo tổng hợp Dự án điều tra đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến thị trường lao động và công nghệ Việt Nam.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 BCH TƯ khoá 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997, tr. 56.

phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó có sự chấp nhận cơ chế thị trường trong đào tạo nghề.

Nhìn chung, khi xem xét và đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực trong sự biến đổi cơ cấu ngành kinh tế và sự phát triển kinh tế nói chung của Bộ Kế hoạch và đầu tư (2001) đã chỉ rõ: "... Dự báo cung cầu nhân lực cho toàn bộ nền kinh tế cũng như từng ngành, lĩnh vực vẫn chưa làm được, nên chưa có thông tin chính xác về việc nền kinh tế đang thiếu, thừa nhân lực trong lĩnh vực nào, trình độ nào, ngành nghề nào. Việc đào tạo nhân lực của các cơ sở đào tạo chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế của Nhà nước và xã hội".[8] Điều đó cho thấy, giải quyết vấn đề nổi cộm nêu trên cần sự nỗ lực chung của các bộ, ban, ngành, của trung ương và địa phương mà trong thực thi cần chú trọng đến giải pháp về gắn kết giữa chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội./.

8. Bộ Kế hoạch và đầu tư: Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Hà Nội, 7-2011, tr. 9.